VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

MỘC HÒA

SHEET 6130 I
SERIES L7014

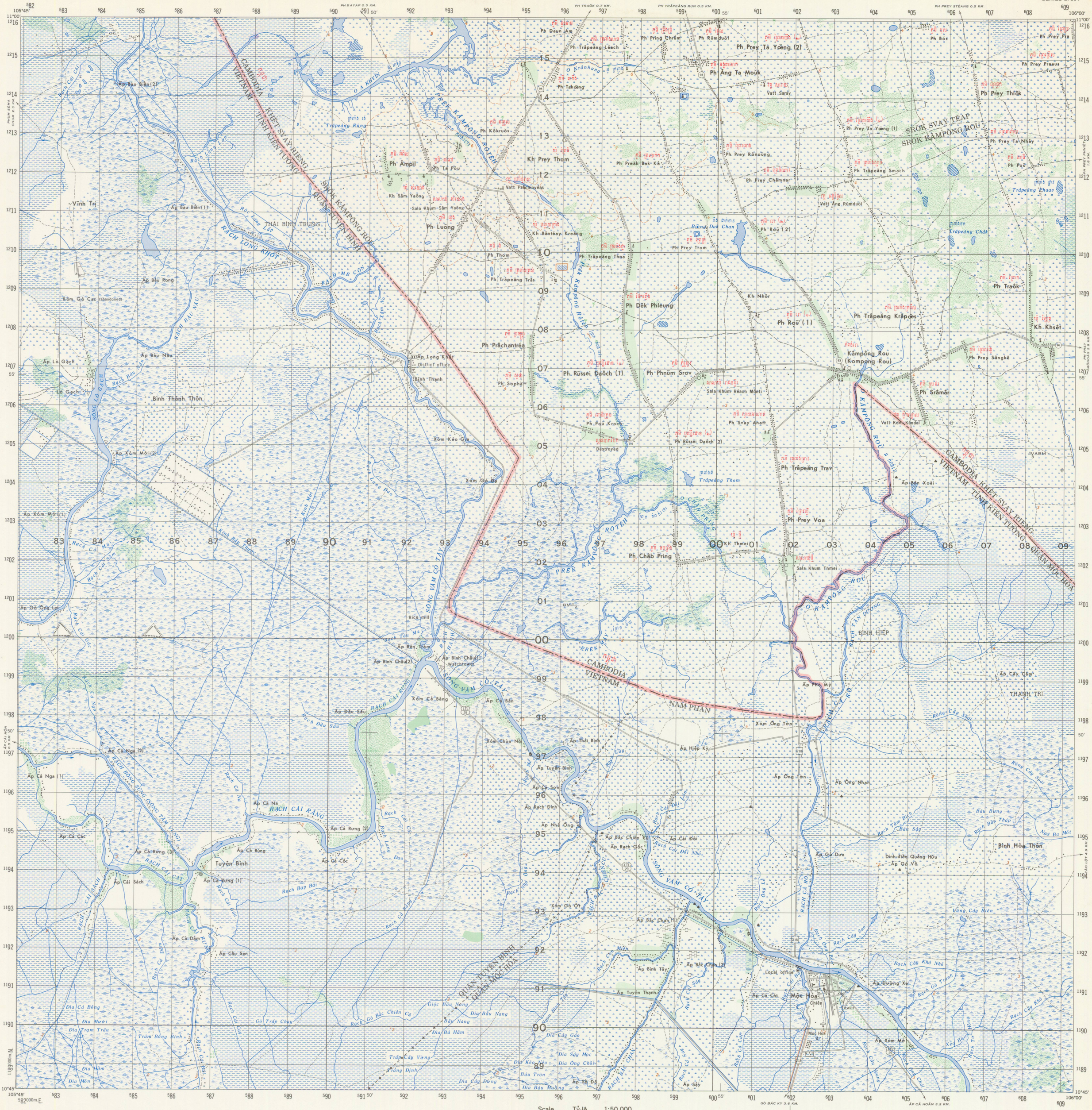

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7011

XEM CHÚ-TỰ PHÍA CAO-MIỀN Ở KẾ-CẬN LOẠI L7011

LEGEND—*CHÚ-TỰ*

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đã hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đã hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1, LTL 88)
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (TL 7A, 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ: Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (*729 *729)
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — *Tỉ-sở hành-chánh Tỉnh; Tỉ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 5 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC ..... *EVEREST*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THỚI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHÍ SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS
PREPARED BY ..... AMS (PV), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE, NGS, VIETNAM
PRINTED BY ..... AMS U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DALAT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA DƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp	village
Bồng	lake
Địa	pond, swamp
Khết	primary administrative division
Kinh	canal
O	stream
Ph	settlement, village
Prêk	stream
Rạch	stream
Sông	river, stream
Srốk	secondary administrative division
Trảpeăng	pond
Xóm	settlement

NOTICE

Transfer of custody of this item is not authorized except by permission of the Commanding Officer, Army Map Service. It should be returned to the Commanding Officer, Army Map Service, 6500 Brooks Lane, Washington 25, D. C., at such time as it is no longer required for the purpose for which it has been issued.

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°10′ (3 MILS;MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — 1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS;MIL) — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

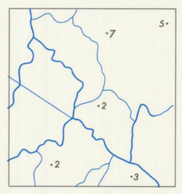

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

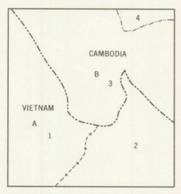

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Vietnam
Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Kiến Tường
1. Quận Tuyên Bình
2. Quận Mộc Hóa
Cambodia
B. Khết Svay Rieng
3. Srốk Kâmpông Rou
4. Srốk Svay Teap

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6131 III	6131 II	6231 III
	L7016	
6130 IV	6130 I	6230 IV
6130 III	6130 II	6230 III

Sheet 6130 I falls within 1501G, NC 48-7, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

WT	XT
WS	XS

100 / 100

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1189000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: — THÍ DỤ: XÓM GÒ ĐA

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới biên đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

94	5	04 2

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: WT945042

If reporting beyond 18° in any direction, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 18° về kinh-độ hay vĩ-độ, hãy ghi ở đầng trước mênh-danh khu kẻ ô:
48PWT945042

MỘC HÒA, VIETNAM; CAMBODIA STOCK NO. L701461301